



Biểu mẫu số 52

Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND, ngày 12 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Phước Sơn)

Đơn vị: Đồng

				SO SÁNH	
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUYẾT TOÁN NĂM 2021	TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
	TỔNG CHI NSDP	387.000.000.000	895.817.306.377	895.817.306.377	231,5%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	99.179.000.000	123.856.299.763	123.856.299.763	124,9%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	287.821.000.000	382.079.192.750	382.079.192.750	132,7%
I	Chi đầu tư phát triển	50.454.000.000	153.735.853.652	153.735.853.652	304,7%
1	Chi đầu tư cho các dự án	48.454.000.000	153.735.853.652	153.735.853.652	317,3%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	26.065.329.000	26.065.329.000	
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	
-	Chi quốc phòng	0	277.900.000	277.900.000	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0	0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0	466.439.000	466.439.000	
-	Chi văn hóa thông tin	0	8.298.122.000	8.298.122.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	
-	Chi thể dục thể thao	0	717.481.000	717.481.000	
-	Chi bảo vệ môi trường	0	76.436.000	76.436.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	0	113.354.608.652	113.354.608.652	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	4.479.538.000	4.479.538.000	
-	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	
-	Chi đầu tư khác	0	0	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.000.000.000	0	0	0,0%
II	Chi thường xuyên	219.770.000.000	228.343.339.098	228.343.339.098	103,9%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120.360.000.000	127.842.617.208	127.842.617.208	106,2%
-	Chi khoa học và công nghệ	800.000.000	290.090.000	290.090.000	36,3%
-	Chi quốc phòng	2.718.000.000	5.178.553.814	5.178.553.814	190,5%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.649.000.000	2.497.532.291	2.497.532.291	151,5%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	532.000.000	193.000.000	193.000.000	36,3%
-	Chi văn hóa thông tin	2.080.000.000	2.193.515.000	2.193.515.000	105,5%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.878.000.000	2.087.152.000	2.087.152.000	111,1%
-	Chi thể dục thể thao	612.000.000	121.276.000	121.276.000	19,8%
-	Chi bảo vệ môi trường	1.038.000.000	919.000.000	919.000.000	88,5%
-	Chi các hoạt động kinh tế	42.830.000.000	38.639.782.374	38.639.782.374	90,2%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.198.000.000	35.808.262.222	35.808.262.222	107,9%
-	Chi bảo đảm xã hội	10.098.000.000	9.457.182.839	9.457.182.839	93,7%
-	Chi thường xuyên khác	1.977.000.000	3.115.375.350	3.115.375.350	157,6%

III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	0	0	0	
V	Dự phòng ngân sách	6.000.000.000	0	0	0,0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	11.597.000.000	0	0	0,0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	389.881.813.864	389.881.813.864	